

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2026/DS-ST.
Ngày: 03/04/2026
V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Chánh

Bà Lâm Thị Loan Em

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thuận Phát, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Niềm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 04 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2025/TLST-DS, ngày 15 tháng 7 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2026/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ông Trần Văn L**, sinh ngày 01/01/1960 (Có mặt)
Căn cước công dân số, cấp ngày 29/9/2022

Địa chỉ: ấp K, xã L, thành phố Cần Thơ

- *Bị đơn:* **Ông Phạm Văn N**, sinh ngày 01/01/1976. (Có mặt)
Căn cước công dân số, cấp ngày 05/9/2022

Địa chỉ: ấp K, xã L, thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Trần Thị D, sinh ngày 01/01/1951 (Vắng mặt)

Căn cước công dân số, cấp ngày 26/04/2021

Địa chỉ: ấp K, xã L, thành phố Cần Thơ.

2/ Ông Trần Văn M, sinh ngày 01/01/1953 (Vắng mặt)

Căn cước công dân số, cấp ngày 15/9/2022

Địa chỉ: ấp K, xã L, thành phố Cần Thơ.

3/ Bà Trần Thị H, sinh ngày 01/01/1960 (Vắng mặt)

Căn cước công dân số, cấp ngày 24/10/2022

Địa chỉ: ấp K, xã L, thành phố Cần Thơ.

4/ Bà Trần Thị Kiều O, sinh ngày 01/01/1962 (Vắng mặt)

Căn cước công dân số, cấp ngày 25/08/2022

Địa chỉ ấp Tam Sóc C, xã M, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 07/7/2025, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:

Nguyên từ khoảng năm 2013 thì ông có hỏi vay tiền của ông Phạm Văn N nhiều lần, ông N cho ông vay với lãi suất 5%/tháng, việc vay tiền giữa ông và ông N không có làm giấy tờ. Đến năm 2015 ông N có chốt lại cả nợ gốc và lãi thì ông còn nợ ông N số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), do hoàn cảnh khó khăn không có tiền trả nên ông có thỏa thuận cho ông N có phần đất có diện tích 17.050m² thuộc thửa đất số 210, tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp K, xã L, thành phố Cần Thơ), phần đất này do cha ông là ông Trần Văn M1 đã chết cho ông, tuy nhiên ông vẫn chưa làm thủ tục sang tên nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) vẫn còn đứng tên cha ông là hộ ông Trần Văn M1, cấp ngày 13/5/1995. Khi đó việc có đất có làm giấy tay vào năm 2015 và có thỏa thuận khi nào ông có tiền sẽ chuộc lại đất.

Sau khi ông có đất cho ông N thì ông cũng tiếp tục hỏi vay tiền của ông N nhiều lần, đến ngày 25/12/2017 thì ông N cũng tiếp tục chốt lại tất cả số tiền vay gốc và lãi từ năm 2013 đến năm 2017 mà ông nợ ông N tổng cộng là 437.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bảy triệu đồng). Rồi ông và ông N đã thống nhất làm lại giấy có đất, hủy bỏ giấy có đất ký vào năm 2015, làm lại giấy có đất có nội dung ông có thửa đất số 210 nêu trên cho ông N với tổng số tiền là 437.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bảy triệu đồng), ông và ông N có làm giấy tay đề ngày 25/12/2017 và cũng thỏa thuận khi nào ông có tiền sẽ chuộc lại đất, giấy tay do ông N giữ, ông không có giữ giấy tay có đất vì lập có một tờ.

Đến khoảng tháng 10/2024 thì ông có đến nhà ông N để hỏi xin chuộc lại thửa đất có thì ông N không đồng ý. Ông có làm đơn yêu cầu gửi đến ấp K và tổ H có tổ chức hòa giải cho ông và ông N thì ông N lại cung cấp giấy tay “Giấy cầm có đất đề ngày 19/03/2020”, ông không đồng ý với giấy tay mà ông N cung cấp vì ông chỉ ký giấy có đất vào năm 2017 với số tiền có đất là 437.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bảy triệu đồng), giấy có đất mà ông N cung cấp không phải chữ ký của ông. Tại phiên tòa ông L không đồng ý với kết quả giám định chữ ký, chữ viết của Phòng K công an thành phố C nhưng ông không yêu cầu giám định lại vì cũng không còn tài liệu chứng cứ nào khác cung cấp thêm để phục vụ cho việc giám định.

Nay ông yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm có QSD đất lập ngày 25/12/2017 giữa ông và ông Phạm Văn N phần đất có diện tích là 17.050m² thuộc thửa đất số 210, tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc ấp K, xã L, thành phố Cần Thơ là vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu, ông sẽ trả lại cho ông Phạm Văn N số tiền có đất là 437.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bảy triệu đồng) và ông N trả lại cho ông thửa đất số 210, theo diện tích đo đạc thực tế tọa lạc ấp K, xã L, thành phố Cần Thơ. Ông không đồng ý chuộc đất theo giấy tay có đất lập ngày

19/3/2020 với số tiền cổ đất là 468.700.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng).

2/ Tại phiên hòa giải, quá trình tố tụng, tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn N trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông L, năm 2017 không có làm giấy cổ đất viết tay mà có nội dung ông L cổ thừa đất số 210 cho ông với số tiền 437.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bảy triệu đồng) với thời hạn khi nào có tiền thì chuộc lại. Chỉ có giấy cổ đất năm 2020 với thời hạn cổ là 16 năm, cổ thừa đất 210 với số tiền 468.700.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng) do chưa hết thời hạn cổ đất nên ông không đồng ý cho ông L và ông cũng không đồng ý với ý kiến của ông L xin chuộc đất lại với giá 437.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bảy triệu đồng). Giấy cổ đất lập ngày 19/3/2020 là do ông viết tại nhà ông, sau đó ông đem lại nhà ông L cho ông L đọc lại rồi ông còn đọc lại cho ông L nghe nội dung một lần nữa rồi ông L mới ký tên vào giấy cổ đất. Lúc ký tên là tại nhà ông L, chỉ có ông và ông L, ngoài ra không có ai. Ngày 25/3/2025 âm lịch ông L đến nhà ông hỏi ông xin chuộc lại đất cổ còn nói đưa tiền thêm cho ông đủ 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) để xin chuộc lại nhưng ông không đồng ý, sau đó khoảng 10 ngày sau con ông L đến nhà ông hỏi xin chuộc lại ông cũng không đồng ý.

Ông L cho rằng cổ đất cho ông ngày 25/12/2017 với số tiền cổ đất 437.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bảy triệu đồng) thì ông L phải đưa ra chứng cứ để chứng minh. Số tiền cổ đất cũng lớn đối với ông nên không thể nào cổ đất không có thời hạn mà khi nào có tiền thì chuộc lại. Ông cổ đất cổ số tiền lẻ vì ông L cần bao nhiêu tiền thì cổ bấy nhiêu tiền. Khi cổ đất năm 2020 là ông đã giao thêm cho ông L số tiền hơn hai trăm triệu đồng nhưng do thời gian lâu quá ông không nhớ giao chính xác số tiền bao nhiêu vì trước đó thì hai bên đã thỏa thuận cổ rồi, năm 2020 là ông L cổ thêm. Giấy cổ đất là không có sửa thời gian gì theo như ông L đã trình bày. Phần đất cổ của ông L hiện nay ông canh tác một mình.

Giấy cổ đất lập ngày 19/3/2020 chính tay ông L ký và viết rõ họ tên mình dưới chỗ người cổ đất, cổ đất với thời hạn 16 năm, do chưa hết thời hạn cổ đất nên ông không đồng ý cho ông L chuộc lại đất cổ.

3/ Kiểm sát viên thuộc Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn và bị đơn có mặt đã chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự. Còn những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên đã chấp hành đúng quy định triệu tập của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L. Tuyên bố hợp đồng cầm cố QSD đất giữa ông Trần Văn L và ông Phạm Văn N lập ngày 19/03/2020 là vô hiệu. Buộc ông Trần Văn L trả cho ông Phạm Văn N số tiền cổ đất là 468.700.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng). Buộc ông Phạm Văn N trả cho ông Trần Văn L thửa đất số 210, diện tích đo đạc thực tế 16.170,1m², đất tọa lạc ấp K, xã L, thành phố Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Trần Văn L khởi kiện bị đơn ông Phạm Văn N địa chỉ cư trú tại ấp K, xã L, thành phố Cần Thơ yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất vô hiệu. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[2] Về việc vắng mặt các đương sự: những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trần Thị D, ông Trần Văn M, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Kiều O đều vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[3] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn ông Trần Văn L yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố QSD đất giữa ông Trần Văn L và ông Phạm Văn N lập ngày 25/12/2017 vô hiệu và buộc ông Phạm Văn N trả thửa đất số 210, diện tích đo đạc thực tế 16.170,1m², đất tọa lạc ấp K, xã L, thành phố Cần Thơ, ông L sẽ trả cho ông N số tiền cổ đất là 437.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bảy triệu đồng). Ông Phạm Văn N thì không đồng ý tuyên bố hợp đồng cầm cố QSD đất vô hiệu vì thỏa thuận cổ đất thời hạn 10 năm và số tiền cổ đất là 468.700.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng). Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Các đương sự đều thừa nhận ông L có cổ đất cho ông N thửa đất số 210, diện tích đo đạc thực tế 16.170,1m², đất tọa lạc ấp K, xã L, thành phố Cần Thơ; thửa đất số 210 hiện nay đang do ông N canh tác. Đây là những tình tiết sự kiện được các đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Xét về hợp đồng cầm cố QSD đất ngày 25/12/2017 hay ngày 19/3/2020: Nhận thấy nguyên đơn ông L cho rằng ông chỉ ký Giấy cầm cố QSD đất với ông N ngày 25/12/2017 chứ không có ký Giấy cầm cố lập ngày 19/3/2020. Hội đồng xét xử nhận thấy: ông L không có cung cấp được tài liệu

chứng cứ chứng minh ngày 25/12/2017 giữa ông và ông N1 đã ký giấy cầm cố QSD đất, ông N cũng không thừa nhận vấn đề này. Riêng ông N có cung cấp cho Tòa án giấy cầm cố đất lập ngày 19/3/2020 có chữ ký và chữ viết Trần Văn L dưới mục Bên cầm cố đất, ông L không thừa nhận giấy cố đất này và cho rằng ông L chưa từng viết, ký tên vào tờ giấy cố đất lập ngày 19/3/2020 nhưng theo kết luận giám định chữ ký của Phòng K công an thành phố C kết luận chữ ký thì không đủ cơ sở xác định chữ ký là cùng một người ký ra nhưng chữ viết Trần Văn L với các mẫu chữ viết Trần Văn L Tòa án đã gửi làm mẫu so sánh là do cùng một người ký ra. Từ đó, xác định ông L và ông N đã thỏa thuận cầm cố đất lại và lập giấy cầm cố đất lập ngày 19/3/2020 đúng như ông N đã trình bày.

[3.3] Năm 2020 ông L cố đất cho ông N thì Luật đất đai năm 2013 đang có hiệu lực pháp luật. Căn cứ vào khoản 1 Điều 167 của Luật đất đai năm 2013 quy định người sử dụng đất không có quyền cầm cố QSD đất nên giao dịch cố đất giữa ông L và ông N là vi phạm điều cấm của pháp luật và vô hiệu ngay từ thời điểm xác lập theo quy định tại Điều 123 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Cho nên việc ông L yêu cầu tuyên bố Hợp đồng cầm cố QSD đất vô hiệu là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4] Về xử lý hậu quả Hợp đồng cầm cố QSD đất vô hiệu: Theo Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Như đã phân tích tại mục [3.2] thì xác định ông L và ông N thỏa thuận cố đất theo giấy cầm cố đất lập ngày 19/3/2020, cho nên xác định số tiền cố đất là 468.700.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng). Vì thế buộc ông L trả cho ông N số tiền cố đất là 468.700.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng) và buộc ông N trả cho ông L thửa đất số 210, diện tích đo đạc thực tế 16.170,1m², đất tọa lạc ấp K, xã L, thành phố Cần Thơ. Từ đó, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L.

[4] Về chi phí thẩm định, giám định:

+ Về chi phí thẩm định: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bị đơn ông N chịu chi phí thẩm định số tiền 4.101.168 đồng (Bốn triệu, một trăm lẻ một nghìn, một trăm sáu mươi tám đồng) theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung. Số tiền này ông L đã tạm ứng trước nên buộc ông N phải trả cho ông L số tiền 4.101.168 đồng (Bốn triệu, một trăm lẻ một nghìn, một trăm sáu mươi tám đồng).

+ Về chi phí giám định: Do giám định đúng chữ viết của ông L nên ông L phải chịu chi phí giám định số tiền 7.052.000 đồng (Bảy triệu, không trăm năm mươi hai nghìn đồng) theo quy định tại khoản 1 Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung, ông L đã thực hiện xong.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông L được chấp nhận một phần nên nguyên đơn ông L phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận nhưng ông L có đơn xin miễn tạm ứng án phí và ông L thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí. Còn bị đơn ông N

phải chịu án phí không có giá ngạch số tiền 300.000 đồng theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, các điểm a, b khoản 1 Điều 24 và điểm b khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét lời đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 161, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Áp dụng các điều 122, 123, 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 167 của Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 12; Điều 14, khoản 6 Điều 15, các điểm a, b khoản 1 Điều 24 và điểm b khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn L và ông Phạm Văn N lập ngày 19/03/2020 là vô hiệu.

2/ Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn L và ông Phạm Văn N lập ngày 19/3/2020 là vô hiệu.

3/ Buộc ông Trần Văn L phải trả cho ông Phạm Văn N số tiền cổ đất là 468.700.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng).

4/ Về lãi chậm trả: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5/ Buộc ông Phạm Văn N trả cho ông Trần Văn L thửa đất số 210, tờ bản đồ số 01 nay là tờ 54, diện tích đo đạc thực tế 16.170,1m², đất tọa lạc ấp K, xã L, thành phố Cần Thơ, mục đích sử dụng đất lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trần Văn M1 ngày 13/5/1995. Có tứ cận và số đo như sau:

Hướng Đông giáp các thửa đất số 532, 533, có số đo: 252.81m (65.94m + 66.65m + 55.87m)

Hướng Tây giáp thửa đất số 211, có số đo: 189.58m (48.22m + 31.90m + 45.42m + 64.04m)

Hướng Nam giáp thửa đất số 114 TBD 54, có số đo: 83.68m (7.32m + 37.35m + 39.01m)

Hướng Bắc giáp thửa đất số 212, có số đo: 86.98m (19.58m + 11.49m + 55.91m)

Có kèm theo sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất

6/ Về chi phí thẩm định, giám định:

+ Về chi phí thẩm định: Bị đơn ông Phạm Văn N phải chịu chi phí thẩm định số tiền 4.101.168 đồng (Bốn triệu, một trăm lẻ một nghìn, một trăm sáu mươi tám đồng). Số tiền này nguyên đơn ông Trần Văn L đã tạm ứng trước nên buộc ông Phạm Văn N phải trả cho ông Trần Văn L số tiền 4.101.168 đồng (Bốn triệu, một trăm lẻ một nghìn, một trăm sáu mươi tám đồng).

+ Về chi phí giám định: Nguyên đơn ông Trần Văn L phải chịu chi phí giám định số tiền 7.052.000 đồng (Bảy triệu, không trăm năm mươi hai nghìn đồng), ông Trần Văn L đã thực hiện xong.

7/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Trần Văn L được miễn án phí.

+ Ông Phạm Văn N phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

8/ Quyền kháng cáo: Đối với đương sự có mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Còn đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

9/ Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 7 – Cần Thơ;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Vàng

